

Bản án số: 11/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 24-3-2025

Về việc: "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung, xác định nợ chung, đòi tài sản và hợp đồng vay, góp vốn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

Các Thẩm phán:

1. Bà Trịnh Thị Phúc

2. Ông Đinh Tiền Phương

Thư ký phiên tòa: Ông Hà Tấn Phong - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Kim Chung - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 64/2024/TLPT-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2024 về "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung, xác định nợ chung, đòi tài sản và hợp đồng vay, góp vốn".

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 156/2024/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2025/QĐ-PT ngày 20 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Hoàng Văn H, sinh năm 1992.

Địa chỉ: khu dân cư LH, ấp 3, xã LH, huyện CG, tỉnh Long An (vắng mặt).

Bị đơn: Bà Trần Thị G, sinh năm 1993.

Địa chỉ: đường số 14, khu dân cư TH, tổ 16, ấp 3, xã LH, huyện CG, tỉnh Long An (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Trần Văn T, sinh năm 1995.

Địa chỉ: khu dân cư NSG, ấp 3, xã LH, huyện CG, tỉnh Long An (vắng mặt).

2. Bà Trần Thị N, sinh năm 1983.

Địa chỉ: tổ 45, khu phố 5, phường B, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3. Bà Trần Thị M, sinh năm 1954.

Địa chỉ: ấp 4, xã PVH, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

4. Bà Đinh Thị Bích P, sinh năm 1986.

Nơi đăng ký thường trú: xã PVH, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh;
Tạm trú: ấp 4, xã ĐHD, huyện ĐH, tỉnh Long An. (vắng mặt).

5. Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1984.

Địa chỉ: ấp 3, xã LH, huyện CG, tỉnh Long An (vắng mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn bà Trần Thị G.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết, nguyên đơn ông Hoàng Văn H trình bày:

Về hôn nhân: Ông Hoàng Văn H và bà Trần Thị G đến với nhau do quen biết, có tổ chức lễ cưới vào năm 2019, đến năm 2020 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không có tiếng nói chung, không quan tâm lẫn nhau, khi ông H bệnh thì bà G không quan tâm, chăm sóc, vấn đề kinh tế gia đình, bà G kinh doanh quán ăn bằng tài sản chung của vợ chồng nhưng ông H không được biết về hoạt động kinh doanh, dẫn đến phát sinh nợ phải trả. Ngoài ra, ông H cũng có mâu thuẫn với anh chị em bên vợ. Do có mâu thuẫn nên bà G đã bỏ đi nơi khác sinh sống, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 03/2023 đến nay. Ông H xác định không còn tình cảm với bà G nên xin ly hôn. Phía bà G cho rằng ông H có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác là không đúng.

Về con chung: Không có.

Đối với sợi dây chuyền có hình chụp mà bà G cung cấp cho Tòa án thì đây là hình ảnh do ông chụp đã lâu. Khi kinh doanh quán ăn thì ông đã bán để chi tiêu nên hiện nay không còn. Trước đây, bà G có ký tên vào đơn thuận tình ly hôn ngày 28/4/2023 và xác định tài sản chung chỉ là 01 quán nhậu và không có tài sản nào khác, không có nợ chung. Hiện nay, quán ăn do bà G quản lý, ông H không có yêu cầu giải quyết. Do đó, ông H không đồng ý chia 1/2 giá trị sợi dây chuyền theo yêu cầu của bà G do không còn.

Khi vợ chồng tổ chức lễ cưới thì hai bên gia đình có cho vàng, tổng số vàng không nhớ rõ nhưng có giá trị khoảng là 100.000.000 đồng. Sau đó, bà G cho

chị gái của ông là bà Hoàng Thị L mượn và bà L đã trả lại cho bà G nên ông không đồng ý theo yêu cầu của bà G. Mặt khác, ông H không có cho bà L mượn.

Đối với 01 cặp nhẫn cưới vàng 18k do ông H mua nên ông H đang giữ, không nhớ trọng lượng và không đồng ý trả cho bà G vì đây là tiền do ông mua.

Đối với một điện thoại iphone 11-64GB Black mà bà G mua năm 2020 thì ông H không lấy nên không đồng ý trả lại.

Về nợ chung: Đối với phần nợ là 270.000.000 đồng mà bà G trình bày vay mượn từ những người thân thì ông xác định không biết bà G vay dùng vào mục đích gì, nên không đồng ý với yêu cầu của bà G.

Bị đơn bà Trần Thị G có đơn yêu cầu phân tố và trình bày:

Về hôn nhân: Thống nhất về thời gian kết hôn và chung sống như ông H trình bày. Về mâu thuẫn giữa vợ chồng thì theo bà G là do ông H ngoại tình. Việc ông H có quen với người phụ nữ khác được thể hiện qua tin nhắn trao đổi giữa bà G và ông H. Trong các tin nhắn, ông H có thừa nhận sự việc trên. Các tin nhắn giữa bà G và ông H được thể hiện qua hình chụp mà bà G gửi cho Tòa án. Ngoài ra, khi vợ chồng cãi nhau thì gia đình ông H có đến quán ăn và cầm theo bột ớt để tấn công bà G. Sự việc có mời Công an giải quyết và hòa giải, bà G cũng có cung cấp hình ảnh chụp camera cho Tòa án. Do sự việc xảy ra nên bà G đã đi nơi khác sinh sống mà không về nhà ông H sống. Do đó, ông H yêu cầu ly hôn thì bà G đồng ý.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: vợ chồng có mua 01 sợi dây chuyền trọng lượng 3.7 lượng vàng 18K, khi mua trị giá 150.000.000 đồng là tiền bán đất mua được nên yêu cầu ông H phải chia lại cho bà G là 75.000.000 đồng. Sợi dây chuyền này ông H cho rằng đã bán để mở quán năm 2022, nhưng vẫn được ông H đeo vào năm 2023 có video thể hiện.

Về nợ chung: Do cần tiền kinh doanh nên vợ chồng có vay tiền của một số người thân trong gia đình bao gồm: vay 90.000.000 đồng của ông Trần Văn T là em trai của bà G, vay 20.000.000 đồng của bà Trần Thị N là dì ruột của bà G, vay 60.000.000 đồng của bà Trần Thị M là em ruột của bà ngoại bà G và vay 100.000.000 đồng của bà Đinh Thị Bích P. Về hình thức vay các bên lập giấy tay, thời gian vay là cùng lúc thời điểm vợ chồng mua đất kinh doanh. Vợ chồng có hứa hẹn khi bán đất sẽ trả lại tiền nhưng sau này khi bán xong thì ông H nói để thời gian nữa sẽ trả nên cho đến nay vẫn chưa trả được. Những người cho vay hoàn toàn không biết vợ chồng đã bán đất. Số tiền bán đất thì vợ chồng đầu tư vào Quán dê Hàng Dương là 430.000.000 đồng và mua 01 sợi dây chuyền vàng nêu trên trị giá 150.000.000 đồng.

Trong các tin nhắn hội thoại giữa ông H và bà thì ông H có xác nhận số tiền trên. Do đó, tổng số nợ phải trả là 270.000.000 đồng, nay ông H yêu cầu ly hôn nên bà yêu cầu Tòa án phân chia nghĩa vụ trả nợ giữa hai vợ chồng theo hướng mỗi người có trách nhiệm trả là 135.000.000 đồng.

Về tài sản riêng: Khi cưới thì cha mẹ bà có cho riêng bà số vàng là 2.7 lượng vàng 9999, bao gồm: 04 vòng cổ (kiềng) trọng lượng 1.2 lượng vàng 9999 (trong đó 01 vòng có trọng lượng 5 chỉ; 01 vòng trọng lượng 03 chỉ, 02 vòng mỗi vòng có trọng lượng 02 chỉ); 02 lắc tay trọng lượng 1.5 lượng vàng 9999; trong đó 01 lắc tay có trọng lượng 03 chỉ; 01 lắc tay có trọng lượng 02 chỉ; 10 nhẫn mỗi chiếc nhẫn có trọng lượng 01 chỉ. Tổng số vàng trên vào khoảng tháng 04/2020, bà bán ra được 100.000.000 đồng và có cho bà L là chị ông H mượn, bà G có cầm tiền đưa cho bà L nhưng đến nay bà L chưa trả cho bà. Tuy nhiên, nay bà G xác định chỉ yêu cầu ông H trả lại do bà L là chị của ông H mượn nên ông H có trách nhiệm trả lại số vàng 2.7 lượng vàng 9999.

Ngoài ra, yêu cầu ông H trả lại 01 nhẫn cưới do bà G mua có trọng lượng là 0.5 chỉ vàng 18K do ông H đang giữ. Đồng thời, yêu cầu ông H trả 01 điện thoại Iphone 11-64GB Black mua năm 2020 với giá là 17.999.000 đồng (Imei 35299111 9729329). Trong đoạn tin hội thoại thì ông H có thừa nhận đã lấy điện thoại của bà G.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đinh Thị Bích P trình bày:

Bà Đinh Thị Bích P có quan hệ họ hàng với bà Trần Thị G. Ngày 29/02/2022 bà G có hỏi bà về việc hùn mua đất nên bà P cũng đồng ý. Khi đó, bà G đến nhà của bà Trần Thị M, có mặt bà P, chồng và con gái bà P, ông H không có đi chung bà G. Sau khi đồng ý thì bà P giao cho bà G 100.000.000 đồng để hùn mua đất ở huyện Cần Đức, tỉnh Long An. Do tin tưởng nên bà P không có xem giấy tờ đất và không làm văn bản, giấy tờ giao nhận với bà G. Do không có số điện thoại của ông H nên bà P không có thông báo cho ông H biết về việc hùn mua đất. Cùng ngày thì bà G đặt cọc mua thửa đất và có chụp hình gửi cho bà xem. Tuy nhiên, hiện nay do điện thoại bị hư nên bà chưa cung cấp được cho Tòa án. Do tin tưởng nên bà P không có hỏi về việc mua đất của vợ chồng bà G đã thực hiện được không. Sau đó, bà G có báo cho bà P biết là đã mua xong với giá là 900.000.000 đồng do bà G đứng tên. Bà P cũng có nhiều lần yêu cầu bà G bán đất để trả lại phần hùn thì bà G có báo là chưa bán được. Đến khi vợ chồng bà G có mâu thuẫn thì bà P mới biết thửa đất hùn mua là do ông H đứng tên. Đến khi đó bà G có lập Giấy vay tiền ngày 22/9/2022 để xác nhận có nhận của bà P số tiền là 100.000.000 đồng. Nếu thửa đất hùn mua mà vợ chồng bà G, ông H đã bán thì nay bà P yêu cầu ông H, bà G cùng liên đới trả lại cho bà P số tiền là 100.000.000 đồng và số tiền lãi tính kể từ ngày 01/3/2022 đến ngày 01/8/2024 là 14.000.000 đồng (0.5%/tháng).

2. Ông Trần Văn T trình bày:

Ông Trần Văn T là em trai bà Trần Thị G. Khoảng tháng 02/2022, vợ chồng bà G qua nhà của ông T xin vay số tiền 90.000.000 đồng để mua đất. Khi đó, có mặt vợ chồng bà G, ông H, ông T và cha mẹ của ông T là bà Trần Thị Hè, ông Trần Văn Dung. Khi vay thì bà G có lập Giấy vay tiền nhưng không đề ngày tháng năm thể hiện có vay số tiền 90.000.000 đồng của ông T, chỉ có một

mình bà G ký tên, không có ông H. Nay ông T yêu cầu vợ chồng bà G, ông H phải liên đới trả lại số tiền 90.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

3. Bà Trần Thị M trình bày:

Bà Trần Thị M có quan hệ họ hàng với bà Trần Thị G. Ngày 09/3/2022, bà G và ông H đến nhà của bà M ở huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh để hỏi mượn tiền do kẹt tiền mua đất. Khi đó có bà M và vợ chồng bà G, do con cháu nên bà M đồng ý cho vợ chồng Hoạt, Giang mượn số tiền là 60.000.000 đồng, bà đưa trực tiếp cho 02 vợ chồng Hoạt, Giang. Do là con cháu nên khi đưa tiền bà không có làm giấy tờ xác nhận, có hứa là khi nào bà M cần sẽ trả lại. Quá trình từ đó đến nay thì bà M có yêu cầu trả lại số tiền trên nhưng bà G chưa trả. Đến khi vợ chồng bà G có mâu thuẫn (khoảng cuối năm 2023) thì bà G làm Giấy vay tiền ngày 09/3/2022 để xác nhận có mượn của bà số tiền 60.000.000 đồng. Chữ ký trong giấy vay tiền là của con gái của bà tên Phụng ký tên dùm do bà lớn tuổi không viết tên được. Nhưng bà M xác định có đưa cho vợ chồng Giang, Hoạt mượn số tiền 60.000.000 đồng. Nay vợ chồng bà G, ông H ly hôn thì bà M yêu cầu vợ chồng bà G, ông H phải liên đới trả lại số tiền 60.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 10/3/2022 đến ngày 10/8/2024 là 8.400.000 đồng.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 156/2024/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, các Điều 39, 144, 165, 227, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 quy định về áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự thỏa thuận của ông Hoàng Văn H và bà Trần Thị G. Ông Hoàng Văn H và bà Trần Thị G thống nhất thỏa thuận ly hôn.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị G về việc chia tài sản chung đối với một sợi dây chuyền trọng lượng 3.7 lượng vàng 18k.

3. Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị G về việc đòi một nhẫn cưới.

Buộc ông Hoàng Văn H trả lại bà Trần Thị G 01 nhẫn cưới có trọng lượng 0.5 chỉ vàng 18k, giá trị tương đương tại thời điểm xét xử là 3.120.000 đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị G về việc yêu cầu buộc ông Hoàng Văn H trả lại số tiền 100.000.000 đồng và 01 điện thoại Iphone 11-64GB Black (Imei 35299111 9729329).

5. Đình chỉ yêu cầu của bà Trần Thị M về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Hoàng Văn H, bà Trần Thị G.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 21/10/2024, bà Trần Thị G kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo là sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bà G không rút đơn kháng cáo, cũng không cung cấp thêm chứng cứ mới.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Ngày 21/10/2024, bà Trần Thị G kháng cáo một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 156/2024/HNGĐ-ST ngày 14/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, yêu cầu Tòa án xét xử theo hướng công nhận những chứng cứ như giấy biên nhận vay tiền xảy ra trong thời kỳ hôn nhân là công nợ chung của vợ chồng, công nhận các sao kê tin nhắn zalo, facebook là chứng cứ được thừa nhận trong xét xử, buộc ông H phải hoàn trả cho bà G 50% giá trị hiện tại của sợi dây chuyền loại vàng.

Đối với 01 sợi dây chuyền trọng lượng 3.7 lượng vàng 18k mua năm 2021 có giá là 150.000.000 đồng. bà G xác định mua tặng cho ông H nhân dịp sinh nhật. Và ông H xác định đã bán để chi trả hết trong quá trình kinh doanh. Do bà G đã xác định tặng cho ông H, nên thời điểm bà G yêu cầu chia thì tài sản này không còn, nên không có cơ sở chấp nhận cầu của bà G.

Về xác định nợ chung: Bà G xác định vợ chồng có vay số tiền 270.000.000 đồng từ bà N, bà M, bà P và ông T để mua đất, bà G cung cấp các bản sao giấy vay tiền thể hiện thời gian và số tiền vay. Tuy nhiên, trong các giấy vay tiền không có chữ ký xác nhận của ông H. Bà M cũng xác định giấy vay tiền được lập sau khi vợ chồng bà G và ông H có mâu thuẫn. Đối với giấy vay của bà P thì thể hiện ngày 22/9/2022 không trùng khớp với thời điểm mua đất mà bà G trình bày là tháng 02/03/2022 và ông H được sang tên chủ sử dụng vào tháng 04/2022. Xem xét, bản giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà G cung cấp thể hiện phần đất ông H nhận chuyển nhượng ở xã Đông Thạnh, huyện Cần Giuộc. Ngoài ra, bà M, ông T xác định ông H có đi cùng bà G đến vay tiền, còn bà P xác định không có ông H tại thời điểm vay. Nhưng phía ông H không thừa nhận sự việc cùng vay tiền với bà G.

Ông H không thừa nhận có vay tiền và dùng số tiền vay được để mua đất. Chứng cứ đoạn hội thoại do bà G cung cấp thì ông H xác định không phải của

ông H và bà G không chứng minh được đoạn hội thoại được thực hiện giữa bà G và ông H.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị G. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bà Trần Thị G làm đúng theo quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Các đương sự vắng mặt: Nguyên đơn ông Hoàng Văn H có Đơn xin xét xử vắng mặt; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Trần Văn T, bà Trần Thị N, bà Trần Thị M, bà Đinh Thị Bích P, Hoàng Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt những người này.

[2] Về nội dung: Bà Trần Thị G kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu xem xét theo hướng xác định các khoản nợ chung; yêu cầu ông H phải hoàn trả cho bà G 50% giá trị hiện tại của sợi dây chuyền loại vàng 18k. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chỉ xem xét trong phạm vi kháng cáo của bà G.

[2.1] Đối với 01 sợi dây chuyền trọng lượng 3.7 lượng vàng 18k mua năm 2021 có giá là 150.000.000 đồng: Các bên đều xác định sợi dây chuyền được mua trong thời kỳ hôn nhân. Quá trình giải quyết vụ án, bà G xác định mua tặng cho ông H nhân dịp sinh nhật, ông H xác định hiện tại sợi dây chuyền không còn, đã bán để chi trả tiền trong quá trình kinh doanh, bà G cũng không có căn cứ chứng minh sợi dây chuyền hiện tại còn, nhưng bà G xác định sợi dây chuyền này tặng cho ông H, nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận cầu khởi kiện của bà G là có căn cứ.

[2.2] Về nợ chung: Bà G xác định vợ chồng có vay số tiền 270.000.000 đồng từ bà N, bà M, bà P và ông T để mua đất, sau đó vợ chồng chuyển nhượng phần đất để kinh doanh quán ăn tại xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc. Bà G cung cấp các bản sao giấy vay tiền. Tuy nhiên, trong các giấy vay tiền không có chữ ký xác nhận của ông H. Ngoài ra, bà M cũng xác định giấy vay tiền được lập sau khi vợ chồng bà G và ông H có mâu thuẫn vào cuối năm 2023, không đúng theo ngày 09/3/2022 được ghi trong giấy vay. Đối với giấy vay của bà P thì thể hiện ngày 22/9/2022 không trùng khớp với thời điểm mua đất mà bà G trình bày là tháng 02/03/2022 và ông H được sang tên chủ sử dụng vào tháng 04/2022. Hơn nữa, bà P trình bày việc hùn tiền để mua phần đất ở huyện Cần Đức, tỉnh Long An, nhưng ông T trình bày mua đất ở xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc. Căn cứ bản giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà G cung cấp thể hiện phần đất ông H nhận chuyển nhượng ở xã Đông Thạnh, huyện Cần Giuộc. Trong khi bà M, ông T xác định ông H có đi cùng bà G đến vay tiền, còn bà P xác định không có ông H tại thời điểm vay, phía ông H không thừa nhận sự việc

cùng vay tiền với bà G. Ông H thừa nhận có nhận chuyển nhượng thửa đất vào năm 2022 nhưng không thừa nhận có vay tiền và dùng số tiền vay để mua phần đất này. Chứng cứ đoạn hội thoại do bà G cung cấp thì ông H xác định không phải của ông H và bà G không chứng minh được đoạn hội thoại được thực hiện giữa bà G và ông H. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm không xác định số tiền nợ 270.000.000 đồng là nợ chung của ông H và bà G là có căn cứ và phù hợp.

[2.3] Từ những nhận định trên: Xét thấy yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị G là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[3] Phát biểu của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An là có căn cứ.

[4] Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí phúc thẩm: Bà Trần Thị G phải chịu án phí phúc do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị G.

Giữ nguyên Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 156/2024/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc.

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 34, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự thỏa thuận của ông Hoàng Văn H và bà Trần Thị G. Ông Hoàng Văn H và bà Trần Thị G thống nhất thuận tình ly hôn.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị G về việc chia tài sản chung đối với một sợi dây chuyền trọng lượng 3.7 lượng vàng 18k.

3. Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị G về việc đòi một nhẫn cưới. Buộc ông Hoàng Văn H trả lại bà Trần Thị G 01 nhẫn cưới có trọng lượng 0.5 chỉ vàng 18k, giá trị tương đương tại thời điểm xét xử là 3.120.000 đồng.

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị G về việc buộc ông Hoàng Văn H trả lại số tiền 100.000.000 đồng và 01 điện thoại Iphone 11-64GB Black (Imei 35299111 9729329).

5. Đình chỉ yêu cầu của bà Trần Thị M về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Hoàng Văn H, bà Trần Thị G.

6. Về án phí sơ thẩm:

6.1. Ông Hoàng Văn H phải chịu 75.000 đồng án phí ly hôn và 300.000 đồng án phí đối với yêu cầu của bà G được chấp nhận. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà ông H đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 11162 ngày 05/03/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc. Ông H còn phải nộp tiếp số tiền là 75.000 đồng.

6.2. Bà Trần Thị G phải chịu 75.000 đồng án phí ly hôn và 300.000 đồng án phí chia tài sản chung; 5.900.000 đồng án phí đòi tài sản không được chấp nhận. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà G đã nộp là 7.040.000 đồng theo biên lai thu số 13061 ngày 13/6/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc chuyển sang án phí. Hoàn lại cho bà G số tiền là 765.000 đồng.

7. Về án phí phúc thẩm: Bà Trần Thị G phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà G đã nộp theo biên lai thu số 0013534 ngày 21/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

8. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Cần Giuộc;
- Chi cục THADS huyện Cần Giuộc;
- Các đương sự;
- Lưu HS, lưu án văn./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Thị Cẩm Hồng

Các Thẩm phán

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trịnh Thị Phúc – Đinh Tiên Phương

Phùng Thị Cẩm Hồng

